

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		683.079.288.254	498.051.002.468
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	55.631.331.539	42.055.793.086
1. Tiền	111		10.441.919.233	42.055.793.086
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.189.412.306	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	3.124.481.200	4.117.828.390
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.04a	5.838.492.363	6.193.479.090
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		(2.714.011.163)	(2.075.650.700)
III. Các khoản phải thu	130		459.665.711.639	374.862.513.379
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	418.619.714.462	323.420.892.701
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.208.681.141	11.424.487.245
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.06	17.046.129.065	17.591.118.954
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	14.447.580.366	23.082.407.874
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(656.393.395)	(656.393.395)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	144.534.210.585	59.959.306.905
1. Hàng tồn kho	141		146.366.905.317	60.215.081.436
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.832.694.732)	(255.774.531)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.123.553.291	17.055.560.708
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	15.185.955.906	15.274.511.192
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.703.797.429	1.781.049.516
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		233.799.956	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		165.042.492.167	198.952.224.260
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		32.696.123.264	22.213.470.161
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	32.696.123.264	22.213.470.161
- Nguyên giá	222		50.257.355.323	54.127.886.738
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17.561.232.059)	(31.914.416.577)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	-	-
- Nguyên giá	228		70.000.000	70.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(70.000.000)	(70.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.03	68.902.041.059	85.138.689.561
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		68.902.041.059	85.138.689.561
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04c	33.797.839.147	49.552.385.648
1. Đầu tư vào công ty con	251		33.626.484.267	33.626.484.267
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.387.739.581	32.142.286.082
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(16.216.384.701)	(16.216.384.701)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		29.646.488.697	42.047.678.890
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	29.646.488.697	42.047.678.890
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		848.121.780.421	697.003.226.728

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		691.030.384.890	546.718.801.187
I. Nợ ngắn hạn	310		647.433.540.888	496.037.975.069
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	205.000.146.527	182.556.098.677
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		122.243.320.843	13.606.665.555
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1.819.323.502	2.035.914.194
4. Phải trả người lao động	314		4.322.801.627	3.146.076.204
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		71.040.142.649	36.611.210.067
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13a	5.192.519.338	7.428.607.674
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	7.047.008.728	11.373.141.656
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	230.049.583.878	237.706.417.246
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		718.693.796	1.573.843.796
			43.596.844.002	50.680.826.118
II. Nợ dài hạn				
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.13b	-	1.583.679.615
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	43.596.844.002	49.097.146.503
			157.091.395.531	150.284.425.541
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		157.091.395.531	150.284.425.541
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	157.091.395.531	150.284.425.541
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		111.144.720.000	111.144.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		111.144.720.000	111.144.720.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.412.622.500	25.412.622.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		213.538.854	213.538.854
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.209.778.043	7.209.778.043
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.384.835.906	1.384.835.906
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.725.900.228	4.918.930.238
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.918.930.238	972.899.971
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.806.969.990	3.946.030.267
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			848.121.780.421	697.003.226.728

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Dung

Mai Thị Kim Dung

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Kế toán trưởng

Phạm

Phạm Trường Tam

Tổng Giám đốc



Lưu Văn Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẦU KHÍ SỐNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 12 - Tòa nhà Licogi 13 - 164 Khuất Duy Tiến - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại: 043.2219121 Fax: 043.2216123

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV			Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
			4	5	6	7	
1	2	3	4	5	6	7	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	194.627.337.835	187.529.329.837	461.183.521.433	700.703.593.879	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	388.376.684	222.026.393	946.392.034	1.473.273.527	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	194.238.961.151	187.307.303.444	460.237.129.399	699.230.320.352	
4	Giá vốn hàng bán	11	173.915.679.115	164.575.117.914	409.058.405.654	639.486.319.454	
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20	20.323.282.036	22.732.185.530	51.178.723.745	59.744.000.898	
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	578.324.879	475.589.467	1.060.323.103	1.096.043.919	
7	Chi phí tài chính	22	7.400.571.069	4.678.033.365	20.838.521.204	23.437.988.745	
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	5.872.504.142	2.152.164.075	18.892.934.600	18.015.468.448	
8	Chi phí bán hàng	25	2.839.639.059	3.092.820.697	7.922.866.836	14.583.211.721	
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.859.037.309	5.205.416.868	15.816.976.708	15.312.833.831	
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	4.802.359.478	10.231.504.067	7.660.682.100	7.506.010.520	
11	Thu nhập khác	31	909.092.929	2.770.008.455	3.651.030.301	8.518.071.298	
12	Chi phí khác	32	2.109.219.805	5.698.021.190	2.451.821.137	10.521.183.023	
13	Lợi nhuận khác	40	(1.200.126.876)	(2.928.012.735)	1.199.209.164	(2.003.111.725)	
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	3.602.232.602	7.303.491.332	8.859.891.264	5.502.898.795	
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	954.255.778	564.792.757	2.052.921.274	1.556.868.528	
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-	

17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	2.647.976.824	6.738.698.575	6.806.969.990	3.946.030.267
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	238	606	612	355
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

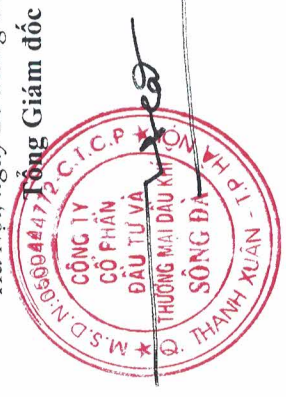
Dung

Mai Thị Kim Dung

Kế toán trưởng *Ut*

Phạm Trường Tam

Phạm Trường Tam



Lưu Văn Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Tầng 12 - Tòa nhà Licogi 13 - 164 Khuất Duy Tiến - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2016

Điện thoại: 043.2216421

Fax: 043.2216423

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đến 31/12/2016	Đến 31/12/2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		420.612.296.851	698.020.559.890
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		(355.911.059.509)	(588.452.452.000)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(20.595.981.161)	(14.201.498.568)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(21.127.023.592)	(16.491.953.240)
5. Tiền thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(1.463.582.418)	(5.394.510.490)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		83.969.606.384	119.886.983.763
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(134.093.716.065)	(278.094.606.160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(28.609.459.510)	(84.727.476.805)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		9.154.545.455	8.222.727.272
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		998.176.071	1.079.092.340
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.152.721.526	9.301.819.612
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		430.495.999.356	645.827.173.335
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(443.653.135.225)	(570.880.529.876)
5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.157.135.869)	74.946.643.459
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(31.613.873.853)	(479.013.734)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42.055.793.086	40.192.063.144
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	342.743.676
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		10.441.919.233	40.055.793.086

Người lập biểu

Dung

Mai Thị Kim Dung

Kế toán trưởng

Phạm Trường Tam

Phạm Trường Tam

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Lưu Văn Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý IV năm 2016****1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Dầu Khí Sông Đà (sau đây viết tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tây cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0303000131 ngày 20/11/2003 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 ngày 05/01/2017, mã số doanh nghiệp là 0500444772.

Vốn điều lệ: 111.144.720.000 đồng (Một trăm mười một tỷ, một trăm bốn mươi bốn triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng chẵn)

Trụ sở chính: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower, 164 đường Khuất Duy Tiến, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất công nghiệp và thương mại.**3. Ngành nghề kinh doanh**

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

Khai thác cát, đá sỏi, đất sét;

Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;

Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;

Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;

Xây dựng nhà các loại;

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, cát, đá, sỏi, kính xây dựng);

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;

Bán buôn kim loại và quặng kim loại (chi tiết: Bán buôn sắt, thép, quặng kim loại, tấm lợp);

Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan, khí công nghiệp, khí gas);

Chế biến và bảo quản rau quả;

Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;

Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bất động sản như dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, tư vấn, môi giới, định giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản);

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản);

Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: hoạt động trang trí nội thất);

Xây dựng công trình công ích;

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: công nghiệp, công trình thủy lợi, thủy điện, xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV);

Lắp đặt hệ thống điện;

Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;

Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: khách sạn)

Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất rượu vang;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế, thiết kế nội thất công trình, lập dự án đầu tư xây dựng, giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện, thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế quy hoạch xây dựng, xuất nhập các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng nhà nước cấm).

I. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
2. Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc ngày 31/12/2016
3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty đầu tư và thương mại Dầu Khí Sông Đà, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng: kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối kỳ tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào tại Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

1.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. **Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền).

2.3. **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. **Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1 **Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình**

- Tài sản cố định của Công ty được ghi nhận ban đầu theo Nguyên giá. Trong quá trình sử dụng Tài sản cố định được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian KH</i>
Nhà cửa loại kiên cố	25 - 50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc thiết bị	06 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

5. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không qua 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

6. Chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.
- Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Ghi nhận chi phí trả

- Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

- Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
 - Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.
 - Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch cao hơn hoặc thấp hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phần trong các đợt phát hành.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- 11. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**
 - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên theo tỷ lệ góp vốn.
- 12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**
- 12.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**
 - Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
 - Doanh thu kinh doanh bất động sản được xác định theo số tiền thực tế thu theo tiến độ.
- 12.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.
- 12.3 Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- 13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành**
 - * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
 - * Các loại thuế khác thực hiện theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: Đồng)

01. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt Việt Nam Đồng	29.207.585	601.964.711
- Tiền gửi Ngân hàng	10.412.711.648	41.453.828.375
+ Tiền gửi Ngân hàng (VND)	10.339.347.147	36.217.039.597
+ Tiền gửi Ngân hàng (USD, EUR)	73.364.501	5.236.788.778
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	10.441.919.233	42.055.793.086
02. Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	411.981.921.796	316.783.100.035
Cơ quan công ty	410.022.861.193	314.824.039.432
- BDH dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	89.080.531.060	72.138.275.743
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	20.665.345.797	25.665.345.797
- BDH dự án thủy điện Sơn La	45.622.213.650	31.762.926.391
- BDH dự án thủy điện Lai Châu	31.103.094.120	32.160.045.090
- BDH các dự án của PVC tại phía Nam	1.021.902.777	
- CN xây lắp CT Dầu khí phía Bắc	18.353.452.690	
- Cty CP cơ giới và lắp máy Việt Nam	46.882.336.048	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	157.293.985.051	153.097.446.411
Chi nhánh HCM	1.959.060.603	1.959.060.603
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	6.637.792.666	6.637.792.666
Công ty CP Thủy điện cao nguyên SĐ 7	880.779.000	880.779.000
Công ty CP đầu tư và TMDK Nghi sơn	433.594.250	433.594.250
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy DK	5.323.419.416	5.323.419.416
03. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
b. Xây dựng cơ bản dở dang	500.000.000	500.000.000
- Mua sắm	68.402.041.059	84.638.689.561
- XD CB		6.702.515.049
+ Mô đá núi Hang Làng		57.234.722.072
+ HT khu CN1 và khu tập kết 157 ha Nghi Sơn	47.503.811.064	790.259.354
+ Dự án Nhơn Trạch Đồng Nai	790.259.354	19.911.193.086
+ Khu dân cư Vĩnh Thanh (CN HCM)	20.107.970.641	
- Sửa chữa	-	-
Cộng	68.902.041.059	85.138.689.561

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 12 - Tòa nhà Công ty Cổ phần Khí Việt Nam - Hà Nội
 Số 161 Phố Ái Mộ - Quận Hoàn Kiếm - Thành Phố Hà Nội

Điện thoại: 043.2216421

Fax: 043.2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2016

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
04. Các khoản đầu tư tài chính				
		Dự phòng		Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu;	5.838.492.363	2.714.011.163	6.193.479.090	2.075.650.700
Công ty CP Xi măng Hoàng Mai	1.565.530.000	948.030.000	1.565.530.000	910.030.000
TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	5.691	3.291	171.015.800	77.857.700
Công ty CP Xi măng Sông Đà	770.500.000	683.830.000	770.500.000	626.050.000
Công ty CP Sông Đà 2	-	-	43.900.000	29.138.000
PVB	251.000.000	253.300.000	251.000.000	-
PVC	1.360.523.382	624.800.000	1.349.200.000	389.600.000
PVS	731.200.000	495.000.000	731.200.000	731.200.000
FIT	33.290	28.800	37.900.000	15.925.000
BID	-	4.490	33.290	33.290
KLF	-	-	241.000.000	220.000.000
PCT	1.032.200.000	928.980.000	1.032.200.000	1.032.200.000
SJS	127.500.000	120.500.000	7.000.000	7.000.000
Cộng	5.838.492.363	3.126.781.200	6.193.479.090	2.075.650.700
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Số cuối KỲ		Số đầu năm
		Giá gốc	Giá gốc	Giá trị hợp lý
		Giá trị ghi sổ		
b1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	45.189.412.306	45.189.412.306	-	-
- Trái phiếu	45.189.412.306	45.189.412.306	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	45.189.412.306	45.189.412.306	-	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 13, Tòa nhà Trung 13, 144 Khuất Duy Tiến, Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại: 043.2216421

Fax: 043.2216423

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2016

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
- Đầu tư vào công ty con	33.626.484.267	(16.216.384.701)	17.410.099.566	33.626.484.267
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác;	16.387.739.581	-	16.387.739.581	32.142.286.082
Công ty CP TD cao nguyên Sông Đà 7	2.879.799.000	-	2.879.799.000	2.879.799.000
Công ty CP thủy điện Đrăk Drinh	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000
Công ty CP DV vận tải DK Cửu Long	7.207.940.581	-	7.207.940.581	13.262.487.082
Công ty CP thủy điện Đrăk Tih	-	-	-	-
Công ty CP cầu BOT Đồng Nai	4.500.000.000	-	4.500.000.000	13.200.000.000
Công ty CP Bê tông Công nghệ cao	-	-	-	1.000.000.000
Công ty CP Cơ điện lạnh Việt Nhật	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty CP TC CG& lắp máy dầu khí	-	-	-	-
Cộng	50.014.223.848	(16.216.384.701)	33.797.839.147	65.768.770.349
				(16.216.384.701)
				49.552.385.648

05. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

a. Ngắn hạn

- Phải thu người lao động;

- Ký cược, ký quỹ;

- Phải thu khác:

+ Cơ quan công ty

+ Chi nhánh HCM

06. Phải thu nội bộ

- Cơ quan công ty

14.447.580.366	-	23.082.407.874	-
6.886.340.832	-	6.389.775.417	-
7.561.239.534	-	2.013.836	-
7.556.468.160	-	16.690.618.621	-
4.771.374	-	16.685.847.247	-
17.046.129.065	-	4.771.374	-
17.046.129.065	-	17.591.118.954	-
	-	17.591.118.954	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Thạch Xuyên - Hà Nội

Địa chỉ: Làng Lũ - Tòa nhà Liếng 13 - 104 Khuất Duy Tiến - Quận Cầu Giấy - Hà Nội

Điện thoại: 043.2216421

Fax: 043.2216423

Cáo kỳ báo cáo tài chính ngày 31/12/2016

Số đầu năm

	Giá gốc	Dự phòng
	62.538.129	
	265.822.995	
	50.428.603.953	
	852.208.304	(255.774.531)
	8.605.908.055	
	60.215.081.436	(255.774.531)

Số cuối kỳ

	Giá gốc	Dự phòng
	265.182.457	
	137.653.061.881	
	8.448.660.979	(1.832.694.732)
	146.366.905.317	(1.832.694.732)

07. Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa

Cộng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SỐNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 12 - Tòa nhà Licogi 13 - 164 Khuất Duy Tiến - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại: 043.2216421

Fax: 043.2216423

Chứng chỉ báo cáo tài chính ngày 21/12/2016

08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	12.682.940.426	21.573.598.544	19.693.336.404	178.011.364	-	54.127.886.738
- Mua trong năm	19.795.915.085		1.028.481.818			20.824.396.903
- XDCB hoàn thành						-
- Tặng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	3.123.324.294	6.615.930.754	14.955.673.270			24.694.928.318
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	29.355.531.217	14.957.667.790	5.766.144.952	178.011.364	-	50.257.355.323
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.582.559.235	11.552.583.355	13.626.614.296	152.659.691	-	31.914.416.577
- Khấu hao trong năm	718.960.557	2.192.942.543	987.036.709	7.419.996		3.906.359.805
- Tặng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	3.086.091.741	4.833.052.099	10.340.400.483			18.259.544.323
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	4.215.428.051	8.912.473.799	4.273.250.522	160.079.687	-	17.561.232.059
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	6.100.381.191	10.021.015.189	6.066.722.108	25.351.673	-	22.213.470.161
- Tại ngày cuối kỳ	25.140.103.166	6.045.193.991	1.492.894.430	17.931.677	-	32.696.123.264

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tặng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000
- Khấu hao trong năm						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

III. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	15.185.955.906	15.274.511.192
- Cơ quan công ty	15.070.421.955	15.218.977.241
- Chi nhánh HCM	115.533.951	55.533.951
b) Dài hạn	29.646.488.697	42.047.678.890
- Cơ quan công ty	29.641.772.718	42.042.962.911
Mỏ đá và trạm nghiền	23.196.677.123	23.196.677.123
Trụ sở làm việc tầng 12 Licogi 13	6.445.095.595	18.846.285.788
Mỏ đá Hang Làng	4.715.979	4.715.979
- Chi nhánh HCM		
Cộng	44.832.444.603	57.322.190.082

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 12 - Tòa nhà Lạc Việt - 161 Minh Khai - Quận Hoàn Kiếm - Thành Xuân - Hà Nội

Điện thoại: 043.2216421 Fax: 043.2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2016

11. Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	230.049.583.878	230.049.583.878	416.296.755.356	423.953.588.724	237.706.417.246	237.706.417.246
- BIDV chi nhánh Hà Tây	178.746.299.572	178.746.299.572	343.056.867.024	304.798.069.671	140.487.502.219	140.487.502.219
- BIDV chi nhánh Cầu Giấy	-	-	-	5.145.358.007	5.145.358.007	5.145.358.007
- MB chi nhánh Mỹ Đình	38.574.131.095	38.574.131.095	51.905.727.976	85.479.123.130	72.147.526.249	72.147.526.249
- Vietinbank	12.729.153.211	12.729.153.211	21.334.160.356	28.531.037.916	19.926.030.771	19.926.030.771
b) Vay dài hạn	43.596.844.002	43.596.844.002	14.199.244.000	19.699.546.501	49.097.146.503	49.097.146.503
- BIDV chi nhánh Hà Tây	38.713.816.000	38.713.816.000	14.174.244.000	4.920.000.000	29.459.572.000	29.459.572.000
- Tiền huy động vốn thực hiện dự án	4.883.028.002	4.883.028.002	25.000.000	14.779.546.501	19.637.574.503	19.637.574.503
Cộng	273.646.427.880	273.646.427.880	430.495.999.356	443.653.135.225	286.803.563.749	286.803.563.749

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

12. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	7.047.008.728	11.373.141.656
Cơ quan công ty	5.567.361.468	9.893.494.396
- Kinh phí công đoàn	35.376.139	24.500.000
- Bảo hiểm xã hội	118.649.440	94.690.071
- Bảo hiểm y tế	20.535.492	12.518.861
- Bảo hiểm thất nghiệp	9.126.880	7.282.722
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.383.673.517	9.754.502.742
Chi nhánh HCM	1.479.647.260	1.479.647.260
- Phải trả phải nộp khác	1.479.647.260	1.479.647.260
Cộng	7.047.008.728	11.373.141.656
13. Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
+ Tổng công ty lắp máy Việt Nam Lilama	1.583.679.613	3.202.357.674
+ Công ty TNHH Thành Tiến	-	-
+ Hợp tác Anh Phát - JGCS	3.608.839.725	4.226.250.000
Cộng	5.192.519.338	7.428.607.674
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
+ Tổng công ty lắp máy Việt Nam Lilama		1.583.679.615
Cộng	-	1.583.679.615

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 12 - Tòa nhà 1, Ngõ 17 - 164 Khuất Duy Tiến - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại: 043.2216421 Fax: 043.2216423

14. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	200.472.478.491	200.472.478.491	178.328.430.641	178.328.430.641
Cơ quan công ty	200.137.761.975	200.137.761.975	177.993.728.345	177.993.728.345
- Công ty TNHH Thành Tiên	10.665.782.550	10.665.782.550	13.938.030.050	13.938.030.050
- Doanh nghiệp tư nhân Huyện An	9.309.472.395	9.309.472.395	19.379.472.395	19.379.472.395
- Total Oil - Pacific	-	-	7.260.062.621	7.260.062.621
- Cty CP Licogil3	2.000.000.000	2.000.000.000	16.142.500.000	16.142.500.000
- Cty TNHH bê tông và XD Minh Đức	9.376.441.200	9.376.441.200	21.280.918.200	21.280.918.200
- Cty CP XD nền móng Hải Đăng	18.787.853.148	18.787.853.148		
- Cty CP Đầu tư Phan Vũ	1.000.000.000	1.000.000.000		
- Cty CP đầu tư xây dựng Anh Quân	4.557.570.242	4.557.570.242		
- Cty CP đầu tư Khoáng Sản Đại Dương	19.101.176.027	19.101.176.027		
- Cty CP phát triển đô thị Việt Nam	12.173.069.150	12.173.069.150		
- Phải trả cho các đối tượng khác	113.166.397.263	113.166.397.263	99.992.745.079	99.992.745.079
Chi nhánh HCM	334.716.516	334.716.516	334.702.296	334.702.296
Cộng	200.472.478.491	200.472.478.491	178.328.430.641	178.328.430.641

b) Phải trả người bán là các bên liên quan
 Công ty TNHH Đầu tư và khai thác KS Sotraco
 Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy DK
Cộng

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số đã thực nộp trong	Số cuối kỳ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
a) Phải nộp	146.732.403	11.437.588.662	11.584.321.065	-		
Thuế GTGT phải nộp	-	2.210.481.824	2.210.481.824	-		
Thuế nhập khẩu	-	2.411.134.009	1.561.176.524	849.957.485		
Thuế TNĐN	477.095.171	588.005.033	299.630.509	765.469.695		
Thuế thu nhập cá nhân	-	97.126.000	97.126.000	-		
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	36.512.848	-	36.512.848	-		
Thuế tài nguyên	1.361.269.381	1.001.173.176	2.158.546.165	203.896.392		
Các loại thuế khác	14.304.391	-	14.304.391	-		
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.035.914.194	17.745.508.704	17.962.099.326	1.819.323.572		
Cộng	2.035.914.194	17.745.508.704	18.195.899.282	1.585.523.616		
b) Phải thu			21.925.607	(21.925.607)		
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			211.874.349	(211.874.349)		
Thuế nhập khẩu			233.799.956	(233.799.956)		
Cộng			18.195.899.282	1.585.523.616		

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 12 - Tòa nhà Lottecity 17 - 164 Khuất Duy Tiến - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại: 043.2216421

Fax: 043.2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2016

16. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Tổng cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối		
Số dư đầu năm trước	111.144.720.000	25.412.622.500	1.133.167.243	213.538.854	7.209.778.043	7.806.905.457	152.920.732.097	
- Tăng vốn trong năm trước							-	
- Lãi trong năm trước						3.946.030.267	3.946.030.267	
- Tăng khác			251.668.663			-	251.668.663	
- Giảm vốn trong năm trước						6.834.005.486	6.834.005.486	
- Lỗ trong năm trước							-	
- Giảm khác							-	
Số dư đầu năm nay	111.144.720.000	25.412.622.500	1.384.835.906	213.538.854	7.209.778.043	4.918.930.238	150.284.425.541	
- Tăng vốn trong năm							-	
- Lãi trong năm						6.806.969.990	6.806.969.990	
- Tăng khác							-	
- Giảm vốn trong năm							-	
- Lỗ trong năm							-	
- Giảm khác							-	
Số dư cuối kỳ:	111.144.720.000	25.412.622.500	1.384.835.906	213.538.854	7.209.778.043	11.725.900.228	157.091.395.531	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của các đối tượng	111.144.720.000	111.144.720.000
Cộng	111.144.720.000	111.144.720.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	111.144.720.000	111.144.720.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	111.144.720.000	111.144.720.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

D. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	111.144.472	111.144.472
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	111.144.472	111.144.472
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	111.144.472	111.144.472
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	111.144.472	111.144.472
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	111.144.472	111.144.472
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

E Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển;	7.209.778.043	7.209.778.043
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	1.384.835.906	1.133.167.243

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV/2016	Quý IV/2015
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	70.261.938.023	56.314.326.662
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	9.725.906.019	7.088.838.575
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	118.917.505.105	124.126.164.600
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	118.917.505.105	124.126.164.600
Cộng	198.905.349.147	187.529.329.837
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	388.376.684	222.026.393
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán;	388.376.684	222.026.393
3 Giá vốn hàng bán	Quý IV/2016	Quý IV/2015
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	58.110.504.028	45.191.992.637
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	8.676.407.518	6.441.472.761
- Giá vốn hợp đồng xây dựng;	111.406.778.881	112.941.652.516
Cộng	178.193.690.427	164.575.117.914
4 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV/2016	Quý IV/2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	410.601.108	366.655.949
- Lãi bán các khoản đầu tư;		16.730.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	144.941.700	92.203.518
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	22.782.071	
- Hoàn nhập dự phòng		
Cộng	578.324.879	475.589.467
5 Chi phí tài chính	Quý IV/2016	Quý IV/2015
- Lãi tiền vay;	5.872.504.142	1.832.381.471
- Đầu tư chứng khoán	652.609.334	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	615.826.320	2.251.645.645
- Chi phí tài chính khác;		321.464.899
- Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	259.631.273	272.541.350
Cộng	7.400.571.069	4.678.033.365
6 Thu nhập khác	Quý IV/2016	Quý IV/2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		2.768.181.817
- Các khoản khác.	909.092.929	1.826.638
Cộng	909.092.929	2.770.008.455

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ *Thuyết minh Báo cáo tài chính*

Địa chỉ: Tầng 12 - Tòa nhà Licogi13 - 164 Khuất Duy Tiến - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại: 043.2216421

Fax: 043.2216423

cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2016

	Quý IV/2016	Quý IV/2015
7 Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		4.125.853.155
- Các khoản bị phạt;	1.291.037.987	1.572.157.690
- Các khoản khác.	818.181.818	10.345
Cộng	2.109.219.805	5.698.021.190
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV/2016	Quý IV/2015
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5.859.037.309	5.205.416.868
- Chi phí nhân viên quản lý	2.982.161.538	3.032.577.714
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.149.154.770	636.857.067
- Chi phí bằng tiền khác	1.135.319.460	1.092.564.137
- Các khoản chi phí QLDN khác	592.401.541	443.417.950
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.839.639.059	3.092.820.697
- Chi phí nhân viên bán hàng	668.625.000	595.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.691.934.604	1.665.466.255
- Chi phí bằng tiền khác	308.861.273	362.456.222
- Các khoản chi phí bán hàng khác	170.218.182	469.898.220
9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	230.588.639.882	115.021.310.630
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	142.135.556.580	43.437.700.901
- Chi phí nhân công;	3.060.523.519	4.060.834.066
- Chi phí máy thi công	15.728.044.256	9.569.062.924
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	10.049.447.254	9.920.411.353
- Chi phí khác bằng tiền;	1.504.564.245	2.841.308.749
- Giá vốn hàng hóa xuất bán	58.110.504.028	45.191.992.637
Cộng	230.588.639.882	115.021.310.630
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	954.255.778	564.792.757
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	954.255.778	564.792.757
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	954.255.778	564.792.757

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	10.441.919.233	10.441.919.233
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.838.492.363	3.124.481.200
- Các khoản phải thu khác hàng và phải thu khác	433.067.294.828	432.410.901.433

1.2 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	205.000.146.527		205.000.146.527
- Vay ngắn hạn	230.049.583.878		230.049.583.878
- Vay dài hạn		43.596.844.002	43.596.844.002

1.4 Tài sản đảm bảo

Trong kỳ Công ty có dùng một số tài sản để thế chấp vay vốn ngân hàng, cụ thể như sau:

- Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba. Tài sản thế chấp gồm dây chuyền máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba.

- Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy để bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba, giá trị tài sản.

- Khoản vay Ngân hàng TM CP Quân Đội – chi nhánh Mỹ Đình để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, các khoản phải thu khách hàng tương ứng với số dư nợ tại thời điểm vay.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Bên liên quan

Công ty TNHH Đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco

Quan hệ

Công ty con

2.2 Giao dịch với các bên liên quan

Quan hệ với Công ty

Nội dung nghiệp vụ

Giá trị giao dịch

Đầu tư vào công ty con

Công ty TNHH Đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco

Công ty con

Đầu tư vào công ty con

33.626.484.267

2.3 Công nợ giữa Công ty mẹ và Công ty con

Nội dung nghiệp vụ

Số cuối năm

Số đầu năm

Phải thu nội bộ

Công ty TNHH Đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco

Cho vay vốn

17.046.129.065

17.591.118.954

3. Thông tin so sánh

Số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội - CPA Hanoi. Số liệu có sự phân loại và trình bày lại một số chỉ tiêu theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tiếp theo.

5. Những thông tin khác


Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định về Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

6. Một số chỉ tiêu cơ bản

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2016	Quý IV năm 2015
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	19,46%	28,54%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	80,54%	71,46%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	81,48%	78,44%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	18,52%	21,56%
2. Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,23	1,270
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,02	1,000
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,80	0,080
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1. Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	1,81%	0,79%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	1,33%	0,56%
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	0,42%	0,79%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,31%	0,57%

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Mai Thị Kim Dung

Kế toán trưởng *Vr*



Phạm Trường Tam

Tổng Giám đốc



Lưu Văn Hải